

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

Số: 2698 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Gia Lai, ngày 24 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện
Dự án thành phần 3: Đoạn tuyến Km90+000 - Km125+000 thuộc Dự án đầu tư
xây dựng đường bộ cao tốc Quy Nhơn – Pleiku**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/11/2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường ngày 15/11/2025;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Quyết định số 12/QĐ-TTg ngày 03/01/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 219/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội về chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Quy Nhơn – Pleiku;

Căn cứ Nghị quyết số 336/NQ-CP ngày 18/10/2025 của Chính phủ về việc triển khai Nghị quyết số 219/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc hội về chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Quy Nhơn - Pleiku;

Căn cứ Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước về một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Quyết định số 2927/QĐ-UBND ngày 04/12/2025 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng Dự án thành phần 3: đoạn tuyến từ

Km90+000 – Km125+000 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Quy Nhơn – Pleiku;

Theo Văn bản số 185/QBVPTR-KHKT ngày 29/5/2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh về việc tiếp nhận tiền trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác Dự án thành phần 3: đoạn tuyến từ Km90+000 – Km125+000 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Quy Nhơn – Pleiku;

Xét đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng của Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh tại Văn bản số 689/BQLDA-DATP3 ngày 18/6/2026 và đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 878/TTr-SNNMT ngày 22/6/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án thành phần 3: đoạn tuyến từ Km90+000 – Km125+000 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Quy Nhơn – Pleiku với tổng diện tích là 5,0 ha, trong đó:

- Phân loại rừng theo mục đích sử dụng: Rừng sản xuất.
- Nguồn gốc hình thành: Rừng trồng.
- Vị trí: Thuộc xã Đak Đoa, tỉnh Gia Lai.
- Ranh giới: Giới hạn điểm góc có tọa độ hệ VN2000, kinh tuyến trực 108 độ 15 phút, múi 3 độ, chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng rừng; chỉ đạo đơn vị liên quan cập nhật diễn biến rừng và đất lâm nghiệp (tăng/giảm); tham mưu UBND tỉnh giải quyết các nội dung liên quan đến đất đai để thực hiện Dự án. Chủ đầu tư dự án phối hợp UBND xã Đak Đoa và các đơn vị có liên quan thực hiện bồi thường rừng theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch UBND xã Đak Đoa, Giám đốc Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *Amet*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- HĐND tỉnh (để báo cáo);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVPNN;
- Lưu: VT, N5

thi



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Dương Mah Tiệp

Phụ lục
RANH GIỚI CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG DỰ ÁN THÀNH
PHẦN 3: ĐOẠN TUYẾN KM90+000 – KM125+000 THUỘC DỰ ÁN ĐẦU TƯ
XÂY DỰNG ĐƯỜNG BỘ CAO TỐC QUY NHƠN - PLEIKU CÓ TỌA ĐỘ
HỆ VN2000, KINH TUYẾN TRỰC 108 ĐỘ 15 PHÚT, MÚI CHIỀU 3 ĐỘ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND tỉnh)

1. Xã Đak Đoa, Tiểu khu 521, Khoảnh 6, Lô 4, Diện tích: 0,48 ha

ĐIỂM	OX	OY	ĐIỂM	OX	OY
1	460990,70	1540933,12	8	461020,30	1541217,07
2	460997,39	1540933,45	9	461023,79	1541095,47
3	461007,08	1540976,90	10	461022,51	1541036,51
4	461011,07	1541044,83	11	461014,81	1540943,93
5	461004,21	1541148,83	12	461013,06	1540929,44
6	461000,90	1541249,29	13	460997,18	1540931,57
7	461017,97	1541248,49	14	460990,70	1540933,12

2. Xã Đak Đoa, Tiểu khu 520, Khoảnh 9, Lô 22, Diện tích: 2,42 ha

ĐIỂM	OX	OY	ĐIỂM	OX	OY
1	461017,12	1540610,08	20	461009,22	1540419,35
2	461017,45	1540554,32	21	461007,64	1540429,75
3	461027,76	1540522,13	22	461006,57	1540438,86
4	461067,88	1540499,50	23	461006,20	1540443,43
5	461178,65	1540520,71	24	461005,94	1540448,17
6	461183,78	1540510,76	25	461005,80	1540457,66
7	461188,60	1540501,01	26	461006,10	1540469,22
8	461198,14	1540480,98	27	461006,73	1540480,79
9	461203,18	1540471,12	28	461009,98	1540526,90
10	461208,10	1540462,40	29	461010,67	1540538,12
11	461224,26	1540435,72	30	461011,01	1540548,88
12	461231,28	1540423,78	31	461011,23	1540564,33
13	461060,32	1540384,82	32	461011,38	1540569,47
14	461037,56	1540369,16	33	461012,02	1540579,72
15	461028,02	1540347,53	34	461012,52	1540584,83
16	461027,91	1540320,24	35	461013,14	1540589,91
17	461023,43	1540343,85	36	461013,93	1540595,08
18	461013,43	1540396,00	37	461015,05	1540600,90
19	461011,25	1540407,67	38	461017,12	1540610,08

3. Xã Đak Đoa, Tiểu khu 520, Khoảnh 9, Lô 12, Diện tích: 1,65 ha

ĐIỂM	OX	OY	ĐIỂM	OX	OY
1	461003,25	1540801,75	12	461082,33	1541015,66
2	461005,72	1540813,11	13	461064,37	1540936,46
3	461015,33	1540864,69	14	461049,21	1540836,51
4	461024,81	1540942,83	15	461039,14	1540769,27
5	461032,49	1541036,15	16	461031,97	1540776,06
6	461033,85	1541095,41	17	461027,98	1540779,62
7	461030,32	1541217,43	18	461012,37	1540792,77
8	461028,05	1541248,02	19	461008,63	1540796,18
9	461031,08	1541247,88	20	461005,56	1540799,22
10	461039,24	1541148,22	21	461003,25	1540801,75
11	461100,22	1541086,96			

4. Xã Đak Đoa, Tiểu khu 520, Khoảnh 9, Lô 18, Diện tích: 0,45 ha

ĐIỂM	OX	OY	ĐIỂM	OX	OY
1	461294,35	1540544,62	7	461328,24	1540479,33
2	461350,56	1540556,85	8	461323,34	1540488,09
3	461389,26	1540565,16	9	461317,82	1540498,44
4	461398,83	1540544,40	10	461309,80	1540514,00
5	461400,69	1540540,43	11	461294,35	1540544,62
6	461329,22	1540486,86			